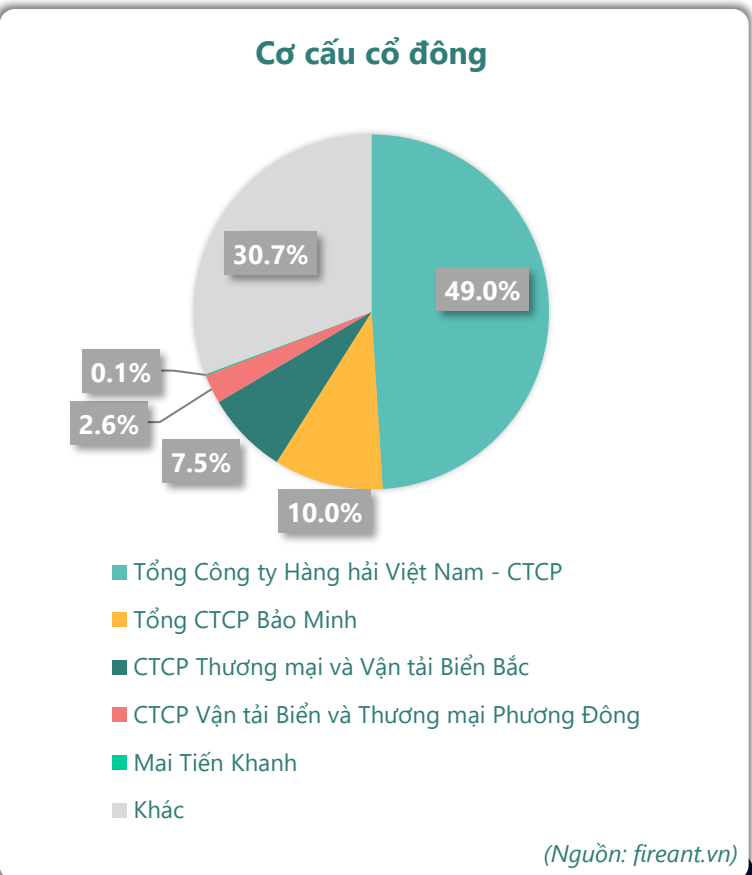
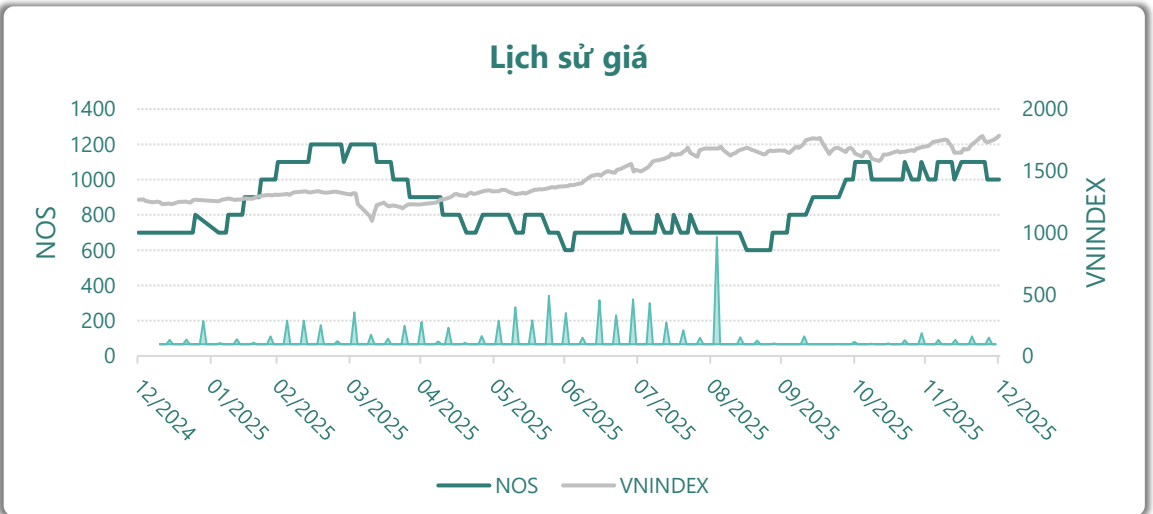
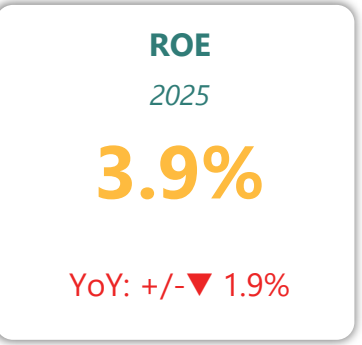
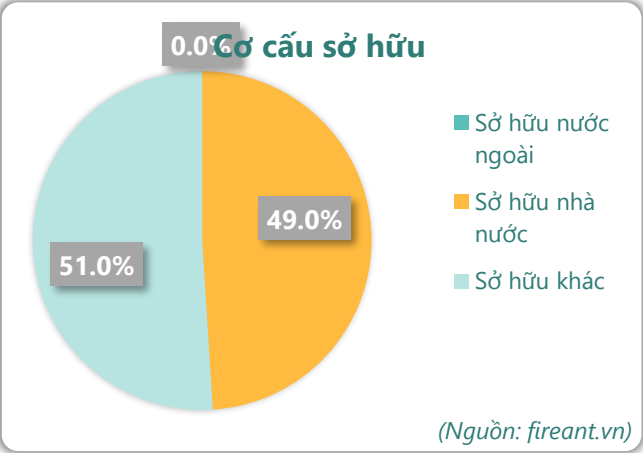


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

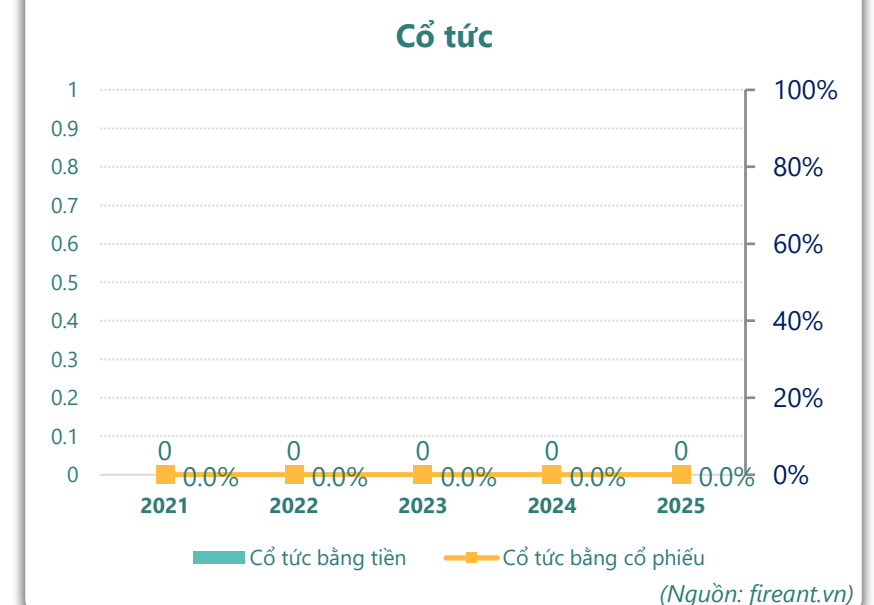
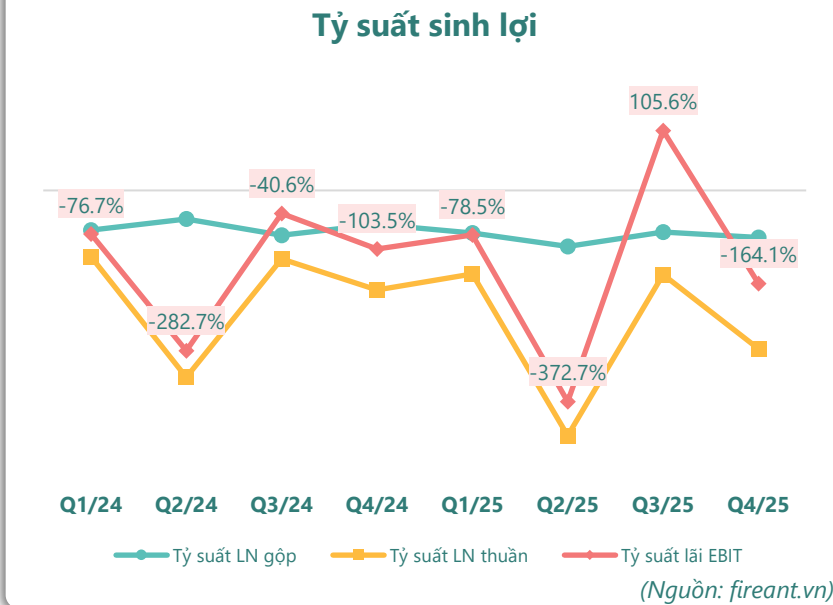
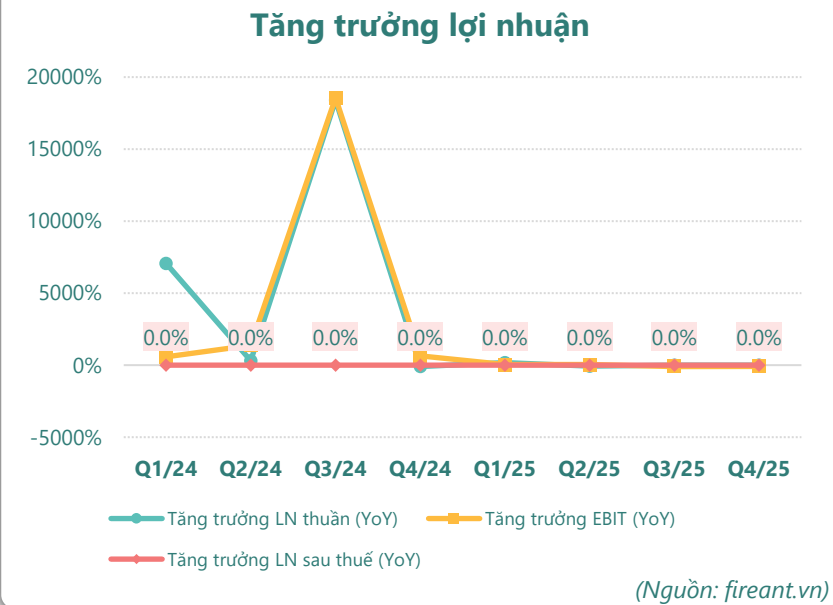
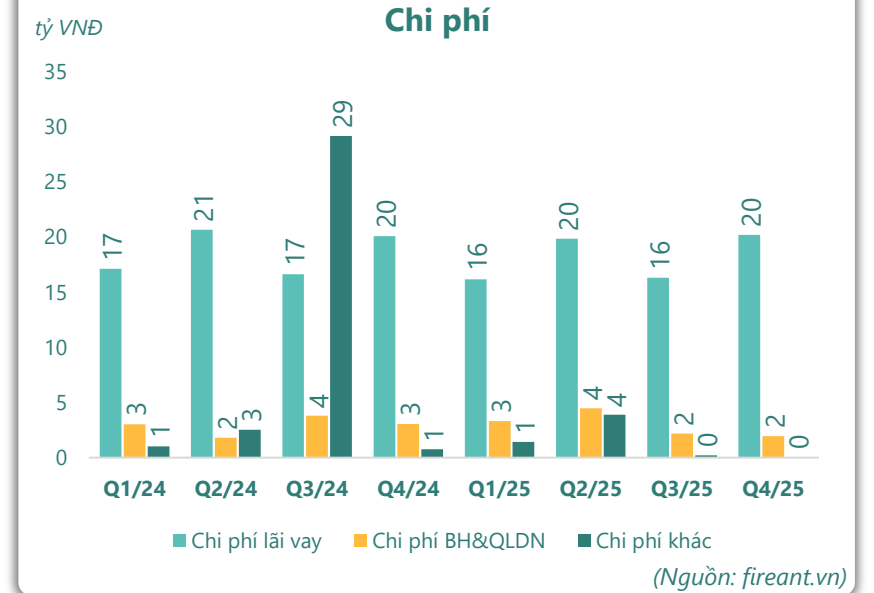
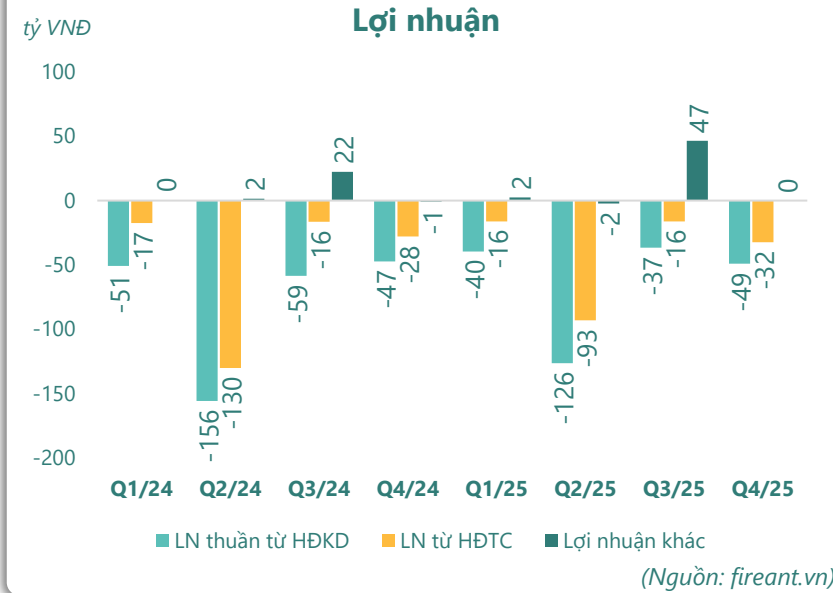
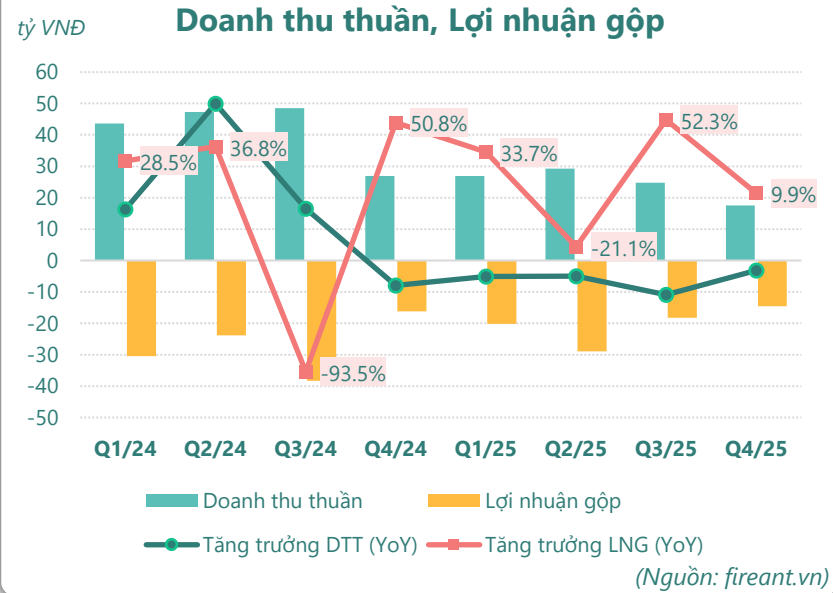
CTCP Vận tải Biển và Thương mại Phương Đông

Ngày 31/12/2025	1,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	25.0%	42.9%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	600 - 1,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	20
Số lượng CPLH (CP)	19,525,932
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,405
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.85)
EPS	-10,516
P/E	-0.1



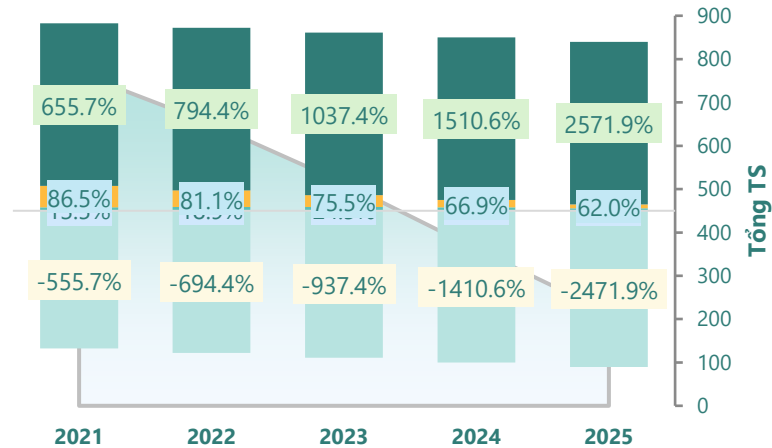
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

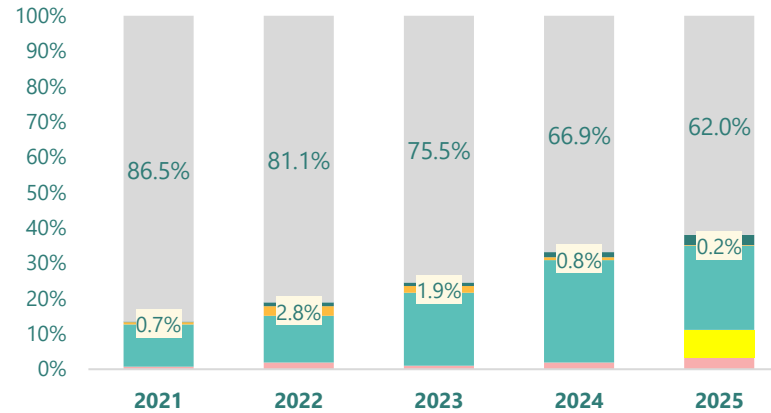
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

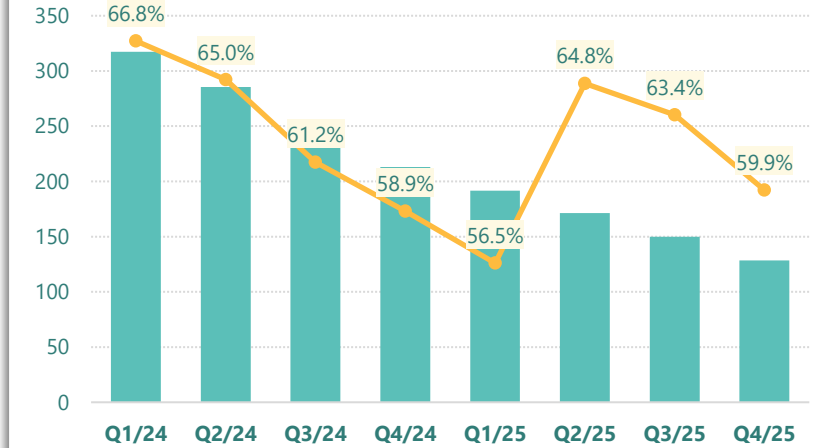


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

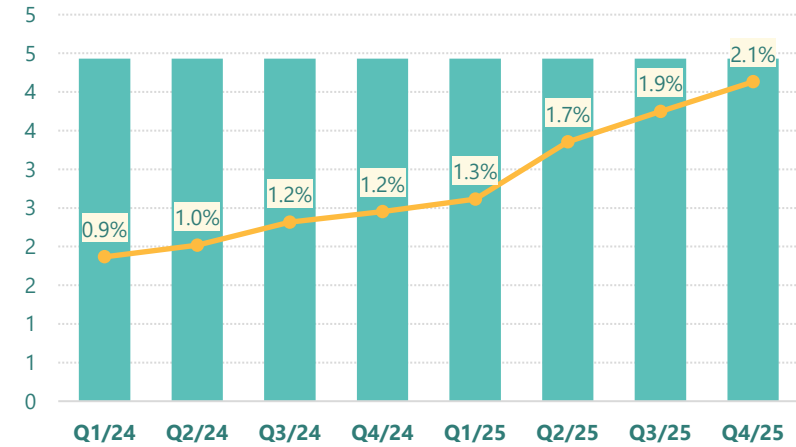


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

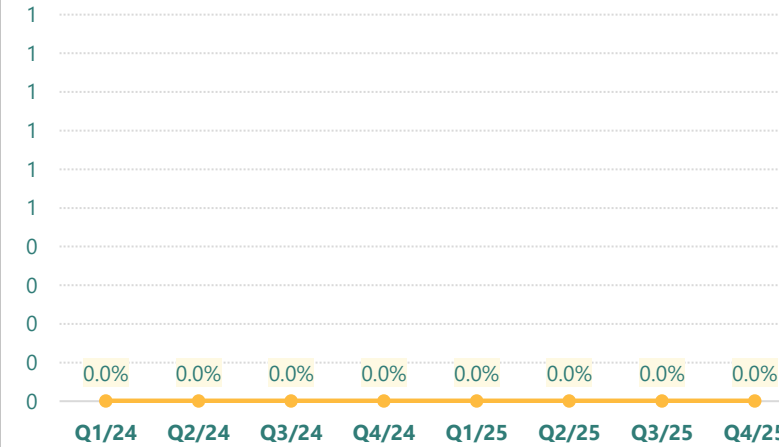


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

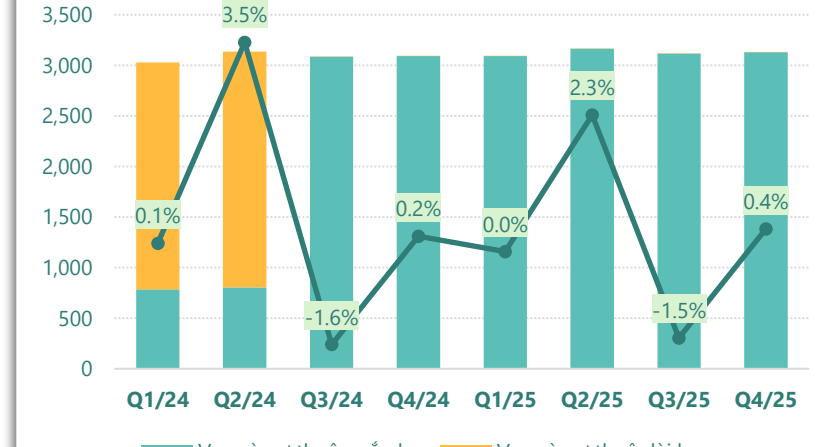


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

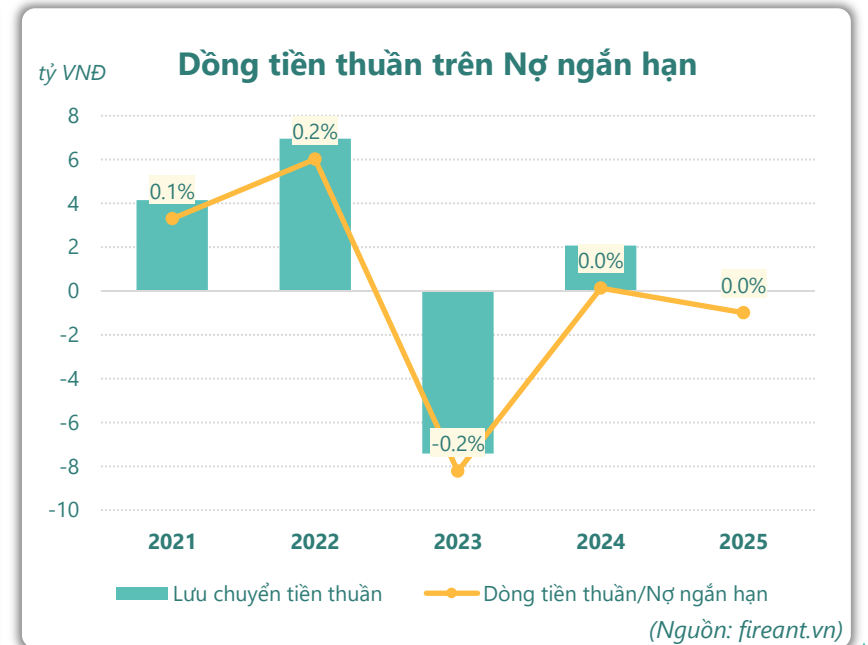
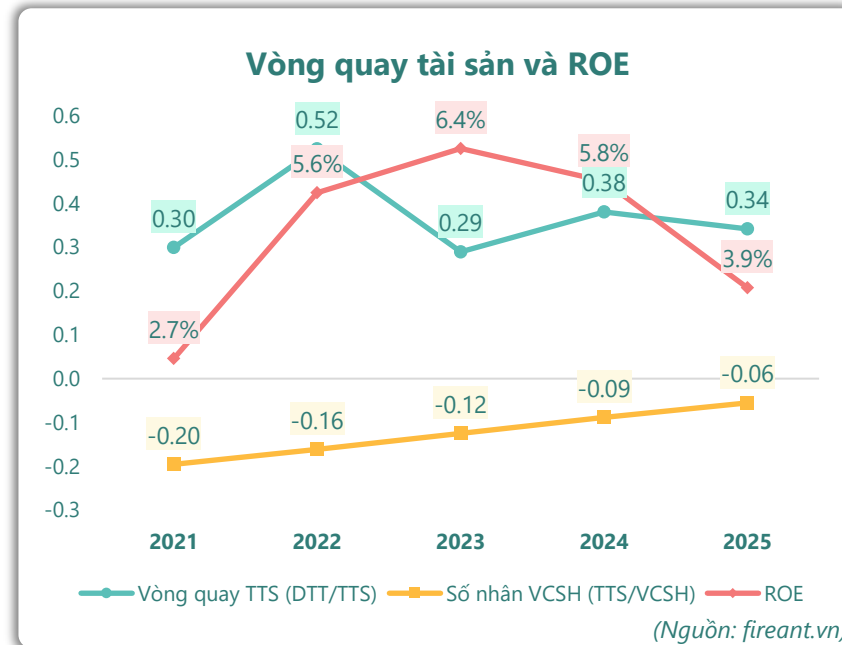
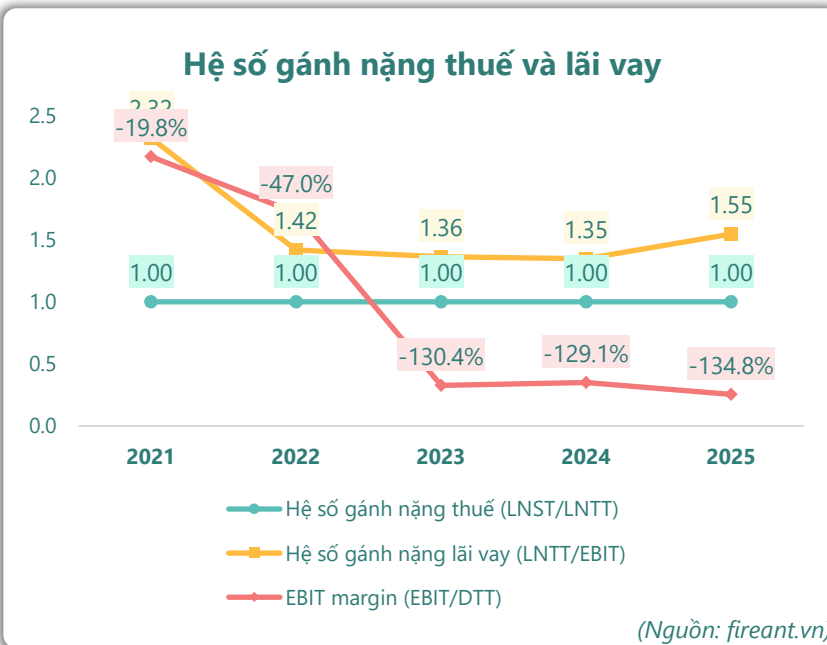
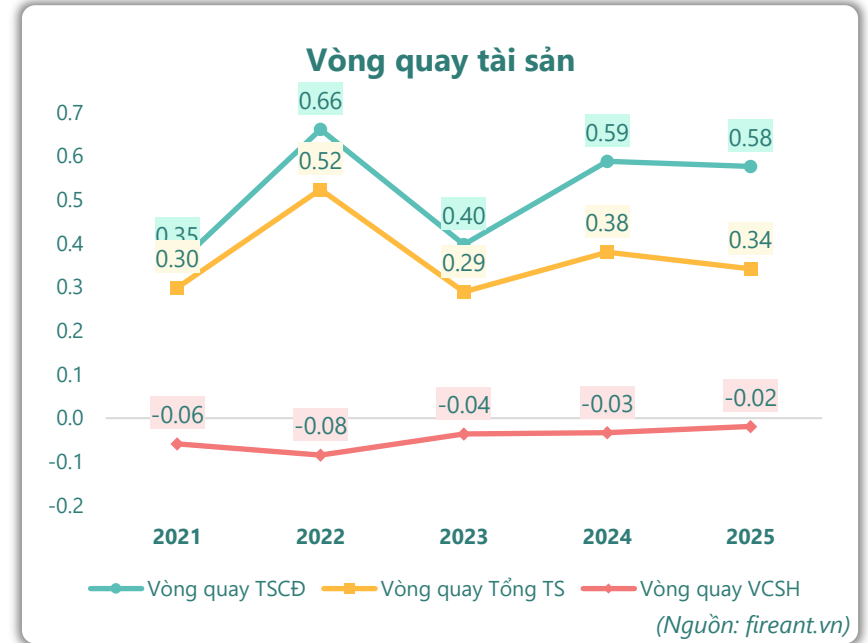
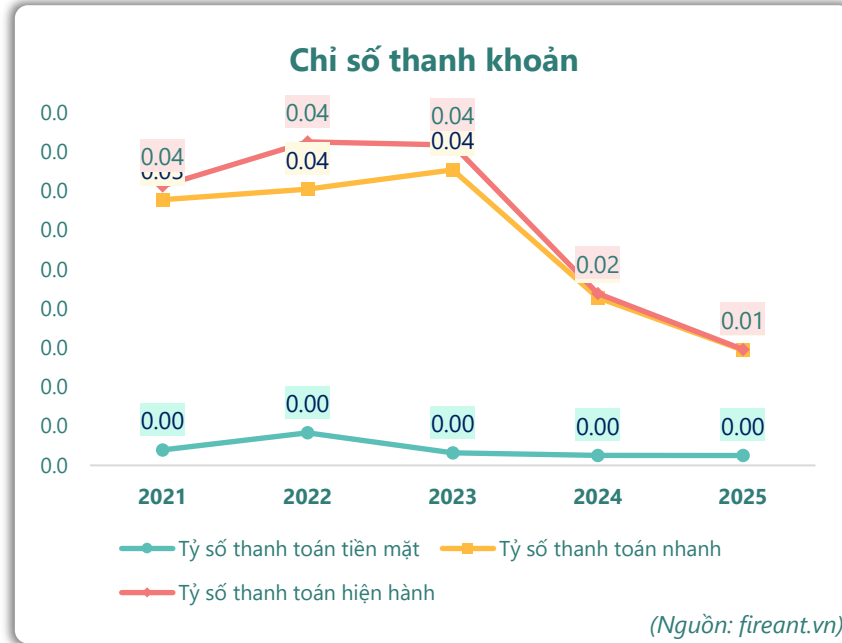
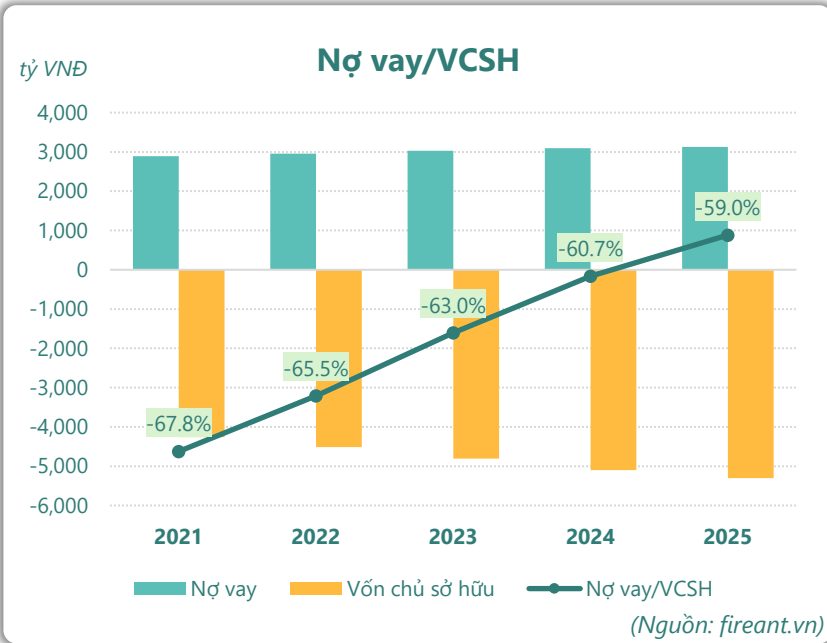


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	17.6	26.9	-34.7%	98.5	166	-40.8%
Giá vốn hàng bán	32.1	43.1	-25.4%	180	275	-34.4%
Lợi nhuận gộp	-14.6	-16.2	9.9%	-81.9	-109	24.7%
Doanh thu HĐTC	0.02	0.21	-92.5%	0.68	0.97	-29.7%
Chi phí TC	32.5	28.2	15.3%	159	193	-17.8%
Chi phí lãi vay	20.2	20.1	0.6%	72.6	74.6	-2.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	1.97	3.07	-36.0%	12.0	11.7	2.0%
LN thuần từ HĐKD	-49.1	-47.3	-3.7%	-252	-313	19.4%
Lợi nhuận khác	0.02	-0.70	104%	46.6	23.5	98.6%
LN trước thuế	-49.0	-48.0	-2.1%	-205	-289	29.0%
Lợi nhuận sau thuế	-49.0	-48.0	-2.1%	-205	-289	29.0%
LNST của CĐ cty mẹ	-49.0	-48.0	-2.1%	-205	-289	29.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.14	-4.98	0.31	5.61	9.42	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.24	57.1	0.00	-1.26	34.9	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.14	-50.1	-0.39	0	-46.7	0
Tiền đầu kỳ	6.68	4.75	7.01	6.95	11.3	0
Lưu chuyển tiền thuần	-2.52	2.10	-0.07	4.35	-2.48	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.60	0.15	0.01	0.01	0.00	0
Tiền cuối kỳ	4.75	7.01	6.95	11.3	8.84	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	215	362	-40.6%
Tài sản ngắn hạn	81.6	120	-31.8%
Tiền và tương đương tiền	6.92	7.01	-1.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.0	0	
Phải thu ngắn hạn	51.0	105	-51.2%
Hàng tồn kho	0.50	2.93	-82.9%
Tài sản ngắn hạn khác	6.19	5.29	16.9%
Tài sản dài hạn	133	242	-45.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	129	213	-39.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.43	4.43	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	24.4	-100%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,519	5,461	1.1%
Nợ ngắn hạn	5,518	5,460	1.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,128	3,093	1.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	159	170	-7.0%
Nợ dài hạn	1.63	1.46	11.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.03	1.03	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-5,305	-5,100	-4.0%
Vốn chủ sở hữu	-5,305	-5,100	-4.0%
Vốn điều lệ	201	201	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

